VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

PLEI DJAMA

SHEET 6736 III
SERIES L7014

AN TÚC (AN KHÊ) 30 KM.
PLEI HLANG 2.5 KM.
PLEI SOTAN 11 KM.
PLEI MNANG (1) 8 KM.
CANH PHUOC (2) 28 KM.
BAN BLANH (2) 12 KM.

Tỉnh Bình Định
Tỉnh Phú Bổn
Quan An Tuc
Quan Phu Thien
Ranh Giới Quốc Gia

Ia Pour
Ia Ba
Ia Bram
Ia Toame
Ia Thul
Ia Rsiou
Ia Dreng
Ia Dauit
Ia Meur
Ia Sar
Ia Dak
Ia Kodrack
Ia Tonhiko

Dak Pokor
Dak Dialoa
Dak Poma
Dak Djung
Dak Soang
Dak Siuela
Dak Kodrack
Dak Mote
Dak Soing
Dak Kodrack
Dak Gieuum
Dak Pie

Tong Lane
Tong Tanang
Tong T'Brae
Tong Young
Tong Po Kot
Tong Pokai
Tong Tegrae
Tong Diutoam
Tong Dreita
Tong Tamral
Tong T'mieng
Tong Ponak

Kong Lehaul
Kong Tela
Kong Gium
Kong Bireg
Kong You
Kong Gau
Kong G'lien
Kong Wan Riom
Kong Tic K'long
Kong Kla

Plei Mang Tick
Plei Mong
Plei Groi
Plei Dekuk
Plei Mang (1)
Plei Mang (2)
Plei Kuel
Plei Pedine
Plei Ya
Plei Niang
Plei Kodrack (1)
(Destroyed)
Plei Kodrack (2)
Plei Kueng
Plei Klet
(Destroyed)
Plei Rong
(Destroyed)
Plei Tenia Kinh
Plei Tanea Kun
Plei Djama
(Destroyed)
Plei Blor
(Destroyed)

Cha Lane
Chu Bidrao
Chu Toae
Chu Gehan
Chu Blor
Chu Ridge
Chu Manhiam
Chu M'sia
Chu Kon
Chu Doun
Ea Thul
Ancient post

HÀO LŨNG

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mục phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1, LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ-đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương dào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729, ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm*
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẢO-DỰC — EVEREST
Ô VUÔNG — UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU — U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN — MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẤU CHUẨN — HỆ THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY — 29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY — NGS. VIETNAM
CONTROL BY — USAMSFE: NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COMPILATION METHOD — PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

Reprinted by NIMA 11-00

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: DF, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỒ-TỪ

Bàn.....village
Chư.....mountain
Dak.....stream
Ea.....stream
Ia.....stream
Kong.....mountain
Plei.....village
Sông.....stream
Tong.....stream

GN BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°34′ (10 MILS; MIL)
1970 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh... Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town
Trung Phần Việt-Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Túc
B. Tỉnh Phú Bổn
2. Quận Phú-Thiện
C. Tỉnh Phú Yên
3. Quận Đồng Xuân

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6636 I	6736 IV	6736 I
6636 II	6736 III	6736 II
6635 I	6735 IV	6735 I

Sheet 6736 III falls within 1501G, ND 49-9, 1:250,000

ED. NO. 002

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
BR
BQ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1494000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: PLEI NIANG — Thí dụ: PLEI NIANG

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE:	Thí dụ:	BR 43 3 13 7
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải báo lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBR433137

NSN 7643014023133
NIMA Rel. No. L7014G7363

PLEI DJAMA, VIETNAM